TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH LONG
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 8 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Vân;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Trung và ông Đinh Văn Nghênh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Đinh Y Lía - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Minh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị N; sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn T , xã L, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Võ Thị H; Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Anh Đinh Ê; sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người phiên dịch (tiếng Hre): Bà Hà Thị Tr, công tác tại Đài truyền thanh phát lại truyền hình huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2018, tại biên bản lấy lời khai (ngày 21/6/2018), tại phiên hòa giải (ngày 30/7/2018) và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đinh Thị N và (tại phiên tòa) người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

- Về hôn nhân*:* Chị N và anh Đinh Ê tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Hre, nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Năm 2015, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn, vì anh Ê có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, nên chị và anh Ê sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ê, để phần ai nấy sống.

- Về con chung*:* Vợ chồng chị có 02 người con chung, tên: Đinh Thị Ngọc L (sinh ngày 07/8/2006) và Đinh Thị Lan A (sinh ngày 10/4/2008), chị đang trực tiếp nuôi. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hết hai con. Quá trình tố tụng, chị N yêu cầu anh Ê cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị chỉ yêu cầu anh Ê cấp dưỡng mỗi tháng 700.000 đồng để chị nuôi cháu A.

- Về tài sản chung*:*

+ Tài sản chung của vợ chồng chị gồm có: 01 (một) ngôi nhà cấp 4c, diện tích xây dựng 32 m^2, nằm trên diện tích đất 864 m^2, trị giá đất và nhà 60.000.000 đồng; 01 (một) diện tích đất 7.926 $m,^2$ tại núi Cà Á (trồng keo cây đã được 3 năm tuổi), trị giá đất và keo 35.000.000 đồng; 01 (một) diện tích đất 3.524 m^2 tại núi Xà Rông (trồng keo cây đã được 3 năm tuổi) trị giá đất và keo 35.000.000 đồng và 01 (một) thửa đất trồng lúa 01 sào (anh Ê đang giữ sổ đỏ đất này). Tất cả các diện tích đất trên đều ở thôn T, xã L, huyện M, đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị. Chị không yêu cầu Tòa án định giá các tài sản nêu trên. Quá trình tố tụng, chị N yêu cầu Tòa án xét chia các tài sản trên cho chị và anh Ê. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải (ngày 30/7/2018) và tại phiên tòa, chị N tự nguyện rút phần yêu cầu về chia tài sản chung, để chị và anh Ê tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: không có, nên chị không có yêu cầu gì.

** Tại biên bản ghi lời khai (ngày 20/6/2018), tại phiên hòa giải (ngày ngày 30/7/2018) và tại phiên tòa, bị đơn anh Đinh Ê trình bày:*

- Về hôn nhân*:* Anh Ê xác nhận, năm 2005 anh và chị N tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống với nhau đến nay, chưa đăng ký kết hôn. Thời gian gần đây, vợ chồng anh xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nay chị N xin ly hôn, anh hoàn toàn đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung*:* Vợ chồng anh có hai người con chung, đúng như lời chị N trình bày. Tại phiên hòa giải (ngày 30/7/2018), anh đồng ý giao hết hai người con cho chị N nuôi, anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 700.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh thay đổi yêu cầu là được nhận nuôi cháu A, còn chị N nuôi cháu L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị N nhận nuôi hết hai người con, anh không có ý kiến gì về cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung*:* Anh xác nhận, tài sản chung của vợ chồng đúng như lời chị N đã trình bày (anh không yêu cầu Tòa án định giá tài sản). Anh đồng ý việc chị N rút phần về yêu cầu về chia tài sản chung tại phiên tòa.

* Ý kiến của Đại diện của Viện kiểm sát:

- Ý kiến về việc trình tự thủ tục tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị N và anh Ê là vợ chồng; về con chung xét nguyện vọng của các con và các điều kiện khác của đương sự, nên giao hai con chưa thành niên cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp thực tế, đồng thời buộc anh Ê phải cấp dưỡng nuôi con đối với cháu A đến 18 tuổi mỗi tháng 700.000 đồng; về tài sản chung, chị N đã rút phần yêu cầu về chia tài sản chung, nên chấp nhận và đình chỉ giải quyết; Về án phí dân sự, miễn cho các đương sự theo quy định.

* Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ, tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

+ Tài liệu về nhân thân như: đơn xác nhận của chính quyền địa phương về việc chị N và anh Ê chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn; bản sao chứng thực giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác nhận của công an xã L về hộ khẩu thường trú và nơi sinh sống hiện nay của bị đơn; bản sao trích lục khai sinh hai cháu L và A; bản sao chứng thực sổ hộ khẩu; đơn có xác nhận của chính quyền địa phương về sai sót, sửa chữa chữ đệm của họ tên bị đơn, sai sót về năm sinh của nguyên đơn và xác nhận việc đương sự mất giấy chứng minh nhân dân;

+ Tài liệu về quyền sở hữu tài sản gồm: bản sao chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các diện tích đất (số AN 107491, AN 107492 và AG 411952); bản photo các giấy tặng cho quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 14 và số 120; bản photo biên bản xác định ranh giới hai thửa đất; bản photo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 14 và số 120;

+ Các tài liệu của người tham gia tố tụng khác (Quyết định về việc cử Trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, bản sao chứng thực thẻ Trợ giúp viên pháp lý).

* Các tình tiết các đương sự đã thống nhất được với nhau tại phiên tòa:

Việc chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn giữa chị N và anh Ê là sự thật; đến nay, hai người vẫn không đồng ý làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định

pháp luật và cùng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; Anh Ê đồng ý việc chị N rút yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung.

* Các tình tiết các đương sự không thống nhất tại phiên tòa: Việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Lý do chị N yêu cầu được nuôi dưỡng hết hai con và yêu cầu anh Ê cấp dưỡng nuôi con, trước hết là vì nguyện vọng của hai con, thứ hai là do anh Ê không đủ điều kiện nuôi con, chị sợ nếu con ở với anh Ê thì sẽ xảy ra nguy hiểm đối với con; Anh Ê thì không trình bày bất kỳ lý lẽ, lập luận gì đối với yêu cầu của mình về việc nhận nuôi cháu A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và quyền khởi kiện vụ án:

Tranh chấp của chị N đối với anh Ê là quan hệ pháp luật về hôn nhân và gia đình, phạm vi điều chỉnh căn cứ theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và nội dung được áp dụng theo các điều 14, 15, 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đơn khởi kiện của chị N thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, chị N không thuộc trường hợp bị hạn chế về quyền khởi kiện, các đương sự là những người có đầy đủ, không bị hạn chế năng lực nhận thức, năng lực hành vi dân sự và năng lực hành vi tố tụng.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ tiêu chí phân biệt về thẩm quyền theo cấp xét xử và theo lãnh thổ, thì đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, theo ý chí của nguyên đơn. Bị đơn là người có nơi cư trú, làm việc cụ thể tại địa phương, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Minh Long, theo các điều 35 và điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hoạt động thu thập chứng cứ, xây dựng hồ sơ vụ án của Tòa án: đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục trên cơ sở kết hợp giữa việc các đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh (cung cấp tài liệu, trình bày ý kiến...) và Tòa án áp dụng các biện pháp thu thập khác theo yêu cầu của các đương sự; Các biện pháp xác minh, lấy lời khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử...được thực hiện đầy đủ và theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định pháp luật; các đương sự không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về hôn nhân: Chị Đinh Thị N và anh Đinh Ê trên cơ sở tự nguyện, xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng từ năm 2005 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, chị N và anh Ê phát sinh mâu thuẫn, đến nay đã thật sự trầm trọng. Hai người không bỏ qua mâu thuẫn, để thực hiện việc làm thủ tục đăng ký kết hôn và đoàn tụ, mà cùng cương quyết xin ly hôn.

Tuy nhiên, xác định việc chung sống giữa chị N và anh Ê là quan hệ hôn nhân không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện đăng ký kết hôn, vì hai người không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, mặc dù hai người có đủ điều kiện kết hôn. Đây là trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không giải quyết ly hôn cho các đương sự, mà cần tuyên bố *"*Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh Ê*"*, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về con chung: Các đương sự đều có yêu cầu nuôi con chung. Tuy nhiên, xét điều kiện, nghề nghiệp, thu nhập thực tế, việc quan tâm chăm sóc của cha, mẹ đối với con, việc bảo đảm nhu cầu nuôi dạy con cũng như bảo đảm lợi ích của các con, nguyện vọng của các con, thực tế phản ánh quan điểm của địa phương, xác định chị N là người phù hợp hơn trong việc nuôi dưỡng, giáo dục các con so với anh Ê. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao hai cháu L và A cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Đồng thời, buộc anh Ê phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng đối với cháu A mỗi tháng số tiền 700.000 đồng, tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Trường hợp người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con;

Các nhận định trên là phù hợp với quy định tại các điều 81, điều 82, điều 83 và điều 84 Luật Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4.3] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử chấp nhận việc nguyên đơn tự nguyện (được bị đơn đồng ý) rút phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, đồng thời quyết định đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia tài sản chung, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm, anh Ê được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, vì các đương sự thuộc diện hộ gia đình nghèo giai đoạn từ năm 2016- 2020 và là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, theo quy định

Chính phủ (theo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã Long Mai, huyện Minh Long), là phù hợp với quy định tại các điều 12 và điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4.5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và đương sự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận. Không chấp nhận yêu cầu khác của phía bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 28, điều 35, khoản 2 điều 244, điều 266, điều 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các điều 14, điều 15, điều 53, điều 81, điều 82, điều 83 và điều 84 Luật Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 12 và điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị N và anh Đinh Ê.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung là hai cháu Đinh Thị Ngọc L (sinh ngày 07/8/2006) và Đinh Thị Lan A (sinh ngày 10/4/2008) cho chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

2.2. Anh Ếp phải cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Đinh Thị Lan A hàng tháng mỗi tháng số tiền 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng), tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Anh Ê có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, nếu có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản:

+ Chấp nhận việc nguyên đơn tự nguyện rút phần yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Đinh Thị N .

Các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn, theo quy định pháp luật.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị N được miễn án phí ly hôn sơ thẩm, anh Ê được miễn án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, vì thuộc diện hộ gia đình nghèo giai đoạn từ năm 2016- 2020 và là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, theo quy định Chính phủ (theo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện M).

* Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong,tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

5. *Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Minh Long;
- Chi cục THADS huyện Minh Long;
- UBND xã LongMai;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ QVLIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Kim Vân